

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II năm 2019

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 19

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.252.018.298.549</b>	<b>4.675.064.474.317</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84.700.055.581	99.928.524.532
1. Tiền	111	4	84.700.055.581	65.950.317.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	33.978.206.847
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.386.953.007.266	2.912.140.036.446
1. Chứng khoán kinh doanh	121		130.778.583.175	108.877.373.944
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(962.800.050)	(661.117.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.257.137.224.141	2.803.923.779.502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		490.067.475.138	479.038.445.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		379.654.644.079	359.715.295.468
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	379.477.205.911	359.430.173.134
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		177.438.168	285.122.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		812.517.685	720.783.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	150.654.438.331	156.786.482.320
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.054.124.957)	(38.184.115.462)
IV. Hàng tồn kho	140		385.889.487	493.063.160
1. Hàng tồn kho	141		385.889.487	493.063.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141.135.667.193	125.700.410.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	140.860.421.598	125.525.014.765
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		136.378.015.050	123.299.932.322
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4.482.406.548	2.225.082.443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		275.245.595	175.395.481
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18	1.148.776.203.884	1.057.763.994.511
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		417.716.505.178	414.111.198.580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		731.059.698.706	643.652.795.931
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.246.867.736.622</b>	<b>458.353.339.235</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.661.390.691	33.923.512.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	33.661.390.691	33.923.512.800
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		25.661.390.691	25.923.512.800
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.559.274.474</b>	<b>23.856.855.659</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	14.998.265.640	17.277.726.568
Nguyên giá	222		75.466.556.594	74.342.325.800
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.468.290.954)	(57.064.599.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	6.561.008.834	6.579.129.091
Nguyên giá	228		6.885.280.370	6.885.692.293
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(324.271.536)	(306.563.202)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>1.190.070.622.939</b>	<b>398.550.825.443</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.794.282.119)	(50.715.571.068)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.163.957.535.058	373.359.026.511
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.576.448.518</b>	<b>2.022.145.333</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	83.558.229	529.255.044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.492.890.289	1.492.890.289
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.498.886.035.171</b>	<b>5.133.417.813.552</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.355.456.837.600</b>	<b>3.005.199.214.882</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.354.150.807.495</b>	<b>3.003.813.621.108</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		512.886.513.702	470.404.779.120
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	512.369.369.460	470.072.945.073
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		517.144.242	331.834.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.604.605.959	6.396.543.278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	33.133.222.799	28.960.034.089
4. Phải trả người lao động	314		56.709.442.001	56.569.511.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	96.019.030.376	68.312.490.081
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	5.888.152.612	6.480.625.230
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		86.146.248.633	88.903.008.964
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	102.685.195.485	20.127.344.260
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.751.922.664	14.342.849.584
<b>10. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>	<b>18</b>	<b>2.428.326.473.264</b>	<b>2.243.316.435.400</b>
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.325.400.253.464	1.277.936.540.180
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		978.393.740.903	848.012.201.061
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		124.532.478.897	117.367.694.159
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.306.030.105</b>	<b>1.385.593.774</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.306.030.105	1.385.593.774
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.143.429.197.571</b>	<b>2.128.218.598.670</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>2.143.429.197.571</b>	<b>2.128.218.598.670</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.979.837.780	6.177.910.716
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.052.897.663	50.158.477.335
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		56.564.795.747	50.778.372.991
b. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		135.971.217.822	163.862.143.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.304.286.292	30.420.555.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.666.931.530	133.441.587.856
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.526.465.197	28.907.711.233
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.498.886.035.171</b>	<b>5.133.417.813.552</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

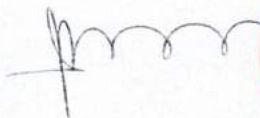
## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

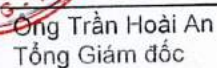
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm			113.812.797.575	124.511.442.349
2. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)			1.048.563	5.144.679
- Euro (EUR)			218.211	257.583
- Bảng Anh (GBP)			66.695	62.629
- Đô la Úc (AUD)			12.320	12.328
- Lào Kip (LAK)			1.187.743.802	1.993.438.383
- Bat Thái (THB)			168.241	4.910.090



Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên  
Ban Tài chính kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 07 năm 2019

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	420.925.296.719	363.448.496.428	787.791.792.529	711.895.679.892
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	73.005.632.482	59.750.486.758	132.906.437.735	137.102.849.950
4. Thu nhập khác	13	109.974.095	693.891.118	209.311.584	854.004.866
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(314.167.534.210)	(266.248.163.090)	(578.936.188.818)	(539.779.086.682)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(6.815.186.185)	(7.451.559.502)	(8.332.747.858)	(6.743.060.550)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(94.047.417.893)	(91.393.711.649)	(184.786.617.990)	(177.076.326.949)
9. Chi phí khác	24	(49.541.323)	(175.097.250)	(109.354.535)	(266.640.315)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	78.961.223.685	58.624.342.813	148.742.632.647	125.987.420.212
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(12.377.648.543)	(11.013.869.695)	(26.500.710.556)	(25.263.915.984)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	66.583.575.142	47.610.473.118	122.241.922.091	100.723.504.228
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	(458.628.525)	602.573.505	238.521.175	1.543.651.099
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	67.042.203.667	47.007.899.613	122.003.400.916	99.179.853.129
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			827	650



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2019

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>641.386.419.296</b>	<b>488.020.084.795</b>	<b>1.106.014.051.584</b>	<b>964.134.639.124</b>
Trong đó:					
Phi bảo hiểm gốc	01.1	593.081.674.719	555.680.113.564	1.110.904.214.161	1.009.542.369.236
Phi nhận tái bảo hiểm	01.2	98.029.316.683	59.333.412.888	30.836.876.944	102.931.081.244
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(49.724.572.106)	(126.993.441.657)	(35.727.039.521)	(148.338.811.356)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>(278.917.616.077)</b>	<b>(160.305.483.664)</b>	<b>(426.759.754.790)</b>	<b>(347.439.432.882)</b>
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(326.523.778.485)	(238.642.860.207)	(418.488.249.415)	(406.304.697.361)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	47.606.162.408	78.337.376.543	(8.271.505.375)	58.865.264.479
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>	<b>362.468.803.219</b>	<b>327.714.601.131</b>	<b>679.254.296.794</b>	<b>616.695.206.242</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>	<b>58.456.493.500</b>	<b>35.733.895.297</b>	<b>108.537.495.735</b>	<b>95.200.473.650</b>
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	56.916.816.279	32.210.750.908	82.392.401.806	68.947.829.361
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	1.539.677.221	3.523.144.389	26.145.093.929	26.252.644.289
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>420.925.296.719</b>	<b>363.448.496.428</b>	<b>787.791.792.529</b>	<b>711.895.679.892</b>
<b>6. Chi bồi thường</b>	<b>11</b>	<b>(236.201.592.132)</b>	<b>(324.236.957.363)</b>	<b>(398.315.535.435)</b>	<b>(439.686.817.839)</b>
Tổng chi bồi thường	11.1	(234.306.565.445)	(327.862.445.237)	(396.672.622.825)	(443.777.214.668)
Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	(1.895.026.687)	3.625.487.874	(1.642.912.610)	4.090.396.829
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>90.748.719.932</b>	<b>161.978.717.081</b>	<b>158.944.350.552</b>	<b>186.129.615.317</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>(103.463.007.112)</b>	<b>241.812.279.955</b>	<b>(128.694.080.228)</b>	<b>17.323.530.939</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>101.244.564.958</b>	<b>(207.016.297.696)</b>	<b>87.701.852.558</b>	<b>(39.828.928.886)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>	<b>(147.671.314.354)</b>	<b>(127.462.258.023)</b>	<b>(280.363.412.553)</b>	<b>(276.062.600.469)</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>(3.643.293.613)</b>	<b>(4.311.938.677)</b>	<b>(7.232.528.416)</b>	<b>(7.533.038.398)</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>	<b>(162.852.926.243)</b>	<b>(134.473.966.390)</b>	<b>(291.340.247.849)</b>	<b>(256.183.447.815)</b>
Trong đó:					



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(62.201.191.860)	(38.575.786.652)	(88.517.017.334)	(79.105.787.553)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(100.651.734.383)	(95.898.179.738)	(202.823.230.515)	(177.077.660.262)
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>	<b>(314.167.534.210)</b>	<b>(266.248.163.090)</b>	<b>(578.936.188.818)</b>	<b>(539.779.086.682)</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>	<b>106.757.762.509</b>	<b>97.200.333.338</b>	<b>208.855.603.711</b>	<b>172.116.593.210</b>
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>73.005.632.482</b>	<b>59.750.486.758</b>	<b>132.906.437.735</b>	<b>137.102.849.950</b>
<b>19. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>24</b>	<b>(6.815.186.185)</b>	<b>(7.451.559.502)</b>	<b>(8.332.747.858)</b>	<b>(6.743.060.550)</b>
<b>20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>	<b>66.190.446.297</b>	<b>52.298.927.256</b>	<b>124.573.689.877</b>	<b>130.359.789.400</b>
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(94.047.417.893)	(91.393.711.649)	(184.786.617.990)	(177.076.326.949)
<b>22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>78.900.790.913</b>	<b>58.105.548.945</b>	<b>148.642.675.598</b>	<b>125.400.055.661</b>
23. Thu nhập khác	31	109.974.095	693.891.118	209.311.584	854.004.866
24. Chi phí khác	32	(49.541.323)	(175.097.250)	(109.354.535)	(266.640.315)
25. Lợi nhuận khác	40	60.432.772	518.793.868	99.957.049	587.364.551
<b>26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>78.961.223.685</b>	<b>58.624.342.813</b>	<b>148.742.632.647</b>	<b>125.987.420.212</b>
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(12.377.648.543)	(11.013.869.695)	(26.500.710.556)	(25.263.915.984)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>66.583.575.142</b>	<b>47.610.473.118</b>	<b>122.241.922.091</b>	<b>100.723.504.228</b>
<b>30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>	<b>(458.628.525)</b>	<b>602.573.505</b>	<b>238.521.175</b>	<b>1.543.651.099</b>
<b>31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>	<b>63</b>	<b>67.042.203.667</b>	<b>47.007.899.613</b>	<b>122.003.400.916</b>	<b>99.179.853.129</b>
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			827	650

Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>148.742.632.647</b>	<b>125.987.420.212</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.545.851.702	3.903.239.491
03	Các khoản dự phòng		101.708.783.551	129.787.732.515
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.868.854.194	1.567.352.292
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(127.307.647.311)	(133.192.224.445)
06	Chi phí lãi vay		629.531.711	-
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>129.188.006.494</b>	<b>128.053.520.065</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(13.736.767.216)	(158.174.899.891)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		103.594.088	(110.573.847)
11	Tăng các khoản phải trả		63.377.564.405	300.701.441.119
12	Tăng chi phí trả trước		(13.781.622.642)	(23.960.303.647)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(21.901.209.231)	47.161.258.220
14	Tiền lãi vay đã trả		(629.531.711)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(29.004.737.840)	(35.921.366.047)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	21.060.371.497
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.926.002.240)	(13.419.322.285)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>105.689.294.107</b>	<b>265.390.125.184</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.228.820.716)	(2.984.739.760)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	231.285.100
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.239.924.379.383)	(2.799.239.125.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.994.539.618.216	2.508.974.325.657
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125.159.124.164	93.125.619.900
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(121.454.457.719)</b>	<b>(199.892.634.903)</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(15.765.163.612)	65.497.490.281
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		99.928.524.532	54.656.445.594
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		536.694.661	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	84.700.055.581	120.153.935.875

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



*[Handwritten signature]*

Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 04 năm 2018

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý II năm 2019

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### **Vốn Điều lệ**

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.172.768.950.000 đồng.

### **Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa Quý II bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH





## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	204.529.142.172	152.436.962.993
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	194.148.164.282	221.493.919.368
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.859.290.768	58.188.123.247
Phí bảo hiểm hàng không	35.092.362.484	19.275.403.946
Phí bảo hiểm xe cơ giới	356.847.609.001	338.360.101.344
Phí bảo hiểm cháy, nổ	199.954.730.423	146.874.324.277
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	35.332.185.098	35.979.976.876
Phí bảo hiểm trách nhiệm	8.202.932.082	8.221.333.123
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.247.769.896	1.981.324.544
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	19.575.912.575	25.008.964.041
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.527.917.339	1.777.218.232
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(413.801.959)	(55.282.755)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	(12,864,241,450)	26.612.845.062
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	27,266,470,773	52.142.521.663
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	145,992,388	413.224.747
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	438,389,504	749.725.135
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	11,293,614,679	12.892.559.914
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	4,190,783,859	8.502.117.584
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	36,627,467	59.087.421
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	90,009,862	91.539.979
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	52,286,368	18.721.962
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	186,943,494	1.448.737.777
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(35.727.039.521)	(148.338.811.356)
<b>Cộng</b>	<b>1.106.014.051.584</b>	<b>964.134.639.124</b>

### 6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	(7.698.517.189)	33.066.303.005
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	182.612.726.227	170.385.436.805
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	33.355.928.395	35.118.329.392
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	29.858.415.357	17.309.934.253
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	30.880.134.681	25.561.644.740
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	104.566.213.988	72.935.807.063
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	21.047.453.780	20.686.408.988
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	4.948.810.846	5.474.171.253
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	804.322.606	845.896.198
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17.085.000.132	23.601.843.661
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.027.760.592	1.318.922.003
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	8.271.505.375	(58.865.264.479)
<b>Cộng</b>	<b>426.759.754.790</b>	<b>347.439.432.882</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	82.392.401.806	68.947.829.361
<b>Cộng</b>	<b>82.392.401.806</b>	<b>68.947.829.361</b>

### 8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	360.821.050.817	400.801.309.425
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	35.851.572.008	42.975.905.243
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(158.944.350.552)	(186.129.615.317)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi noãn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	1.642.912.610	(4.090.396.829)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	128.694.080.228	(17.323.530.939)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(87.701.852.558)	39.828.928.886
<b>Cộng</b>	<b>280.363.412.553</b>	<b>276.062.600.469</b>

### 9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	88.517.017.334	79.105.787.553
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	80.385.999
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	11.095.489.553	10.174.901.523
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.639.246.122	408.730.542
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	4.564.534.592	3.917.551.869
Chi khác	185.523.960.248	162.496.090.329
<b>Cộng</b>	<b>291.340.247.849</b>	<b>256.183.447.815</b>

### 10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2019	Quý II/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.920.651.586	88.508.119.419
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	21.205.967.978	20.528.835.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.032.504.600	4.221.771.976
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.026.379.138	2.888.914.742
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	1.720.902.041	20.955.208.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.392	-
<b>Cộng</b>	<b>132.906.437.735</b>	<b>137.102.849.950</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý II/2019</i>	<i>Quý II/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	6.882.334	-
Chi phí lãi trái phiếu	622.649.377	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	62.735.578	208.706.698
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	306.612.580	45.134.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.895.233.332	4.456.267.034
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(619.605.899)	1.955.922.630
Chi phí tài chính khác	58.240.556	77.029.868
<b>Cộng</b>	<b>8.332.747.858</b>	<b>6.743.060.550</b>

### 12. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý II/2019</i>	<i>Quý II/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.000.000	234.068.963
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	203.311.584	619.935.903
<b>Cộng</b>	<b>209.311.584</b>	<b>854.004.866</b>

### 13. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý II/2019</i>	<i>Quý II/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	50.008.345	35.042.052
Các khoản chi phí khác	59.346.190	231.598.263
<b>Cộng</b>	<b>109.354.535</b>	<b>266.640.315</b>

### 14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý II/2019</i>	<i>Quý II/2018</i>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	113.076.508.743	108.026.889.788
Chi phí vật liệu	4.196.726.320	4.231.638.137
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.300.591.806	2.308.678.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.545.851.702	3.903.239.491
Thuế, phí và lệ phí	4.165.830.064	4.332.544.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.039.764.179	52.204.199.922
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.901.199.189	(705.087.313)
Chi phí bằng tiền khác	2.560.145.987	2.774.224.146
<b>Cộng</b>	<b>184.786.617.990</b>	<b>177.076.326.949</b>



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

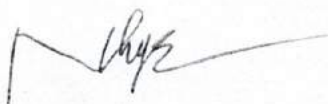
### 15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

### 16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý II năm 2019 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 07 năm 2019



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Phó Giám đốc phụ trách  
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc